NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM **VIETNAM MARITIME COMMERCIAL JOINT STOCK BANK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No.: 4718/2026/CV-TGĐ5	*Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026* *Hanoi, January 24 ,2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức / *Organization name*: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam/ Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank
   - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: MSB
   - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No. 54A Nguyen Chi Thanh, Lang Ward, Hanoi, Vietnam
   - Điện thoại/ *Telephone*: 024-37718989
   - Fax: 024-37718899
2. **Nội dung công bố thông tin/ Content of Information disclosure:**

   Công bố Báo cáo tài chính Quý 1/2026/ Information disclosure on 1Q/2026 Financial Statement.

   (Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế)/In case of correction or replacement of previously disclosed information, explanation is needed)
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24 / 04/2026 tại đường dẫn https://www.msb.com.vn/vi/nha-dau-tu.html This information was published on the company's website on 24./04/2026, as in the link https://www.msb.com.vn/vi/nha-dau-tu.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên dây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information

M.S.D.N: 0200124891-C.T.C.P
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
HÀNG HẢI
VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HẢ

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HOÀNG LINH

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989 • Fax: (024) 3771 8899

Số/No: 4679/2026/CV-TGĐ5

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Hanoi, 24 April 2026

V/v: *Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% so với năm trước/cùng kỳ năm trước/ Additional explanation of the reason for profit after tax change by more than 10% compared to previous year/same period of previous year*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

To: State Securities Commission of Vietnam

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán:

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance on guidance on information disclosure on the stock market:

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2026 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank (MSB) would like to explain the reason why the profit after tax in the statement of profit or loss for the first quarter of 2026 changed by more than 10% compared to the same period in 2025 as follows:

1. Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh **hợp nhất** Quý 1 năm 2026 tăng 248.621 triệu đồng (19,64%) so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do: thu nhập lãi thuần tăng 693.724 triệu đồng (27,71%) và lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác tăng 75.626 triệu đồng (80,94%). Đồng thời thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ giảm 169.010 triệu đồng (40,53%), lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối giảm 136.431 triệu đồng (53,47%) và lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư giảm 72.467 triệu đồng (641,76%) so với cùng kỳ năm 2025. Ngoài ra, chi phí hoạt động tăng 25.434 triệu đồng (2,06%) và chi phí dự phòng tăng 106.438 triệu đồng (27,07%) so với cùng kỳ năm 2025.

   Profit after tax in the consolidated statement of profit or loss for the first quarter of 2026 increased by VND 248,621 million (19.64%) compared to the same period in 2025, mainly due to: net interest and similar income increased by VND 693,724 million (27.71%) and net gain from other operating activities increased by VND 75,626 million (80.94%). Meanwhile, net fee and commission income decreased by VND 169,010 million (40.53%), net gain from trading of foreign currencies decreased by VND 136,431 million (53.47%), and net gain/(loss) from investment securities trading

decreased by VND 72,467 million (641.76%) compared to the same period in 2025. In addition, operating expenses increased by VND 25,434 million (2.06%) and provision expenses increased by VND 106,438 million (27.07%) compared to the same period in 2025.

2. Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh **riêng lẻ** Quý 1 năm 2026 tăng 148.500 triệu đồng (11,83%) so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do: thu nhập lãi thuần tăng 534.717 triệu đồng (22,33%) và lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác tăng 28.307 triệu đồng (35,37%). Đồng thời thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ giảm 187.995 triệu đồng (45,28%), lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối giảm 136.431 triệu đồng (53,47%) và lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư giảm 72.467 triệu đồng (641,76%) so với cùng kỳ năm 2025. Ngoài ra, chi phí hoạt động tăng 21.312 triệu đồng (1,80%) và chi phí dự phòng tăng 3.898 triệu đồng (1,14%) so với cùng kỳ năm 2025.

   Profit after tax in the seperate statement of profit or loss for the first quarter of 2026 increased by VND 148,500 million (11.83%) compared to the same period in 2025, mainly due to: net interest and similar income increased by VND 534,717 million (22.33%) and net gain from other operating activities increased by VND 28,307 million (35.37%). Meanwhile, net fee and commission income decreased by VND 187,995 million (45.28%), net gain from trading of foreign currencies decreased by VND 136,431 million (53.47%), and net gain/(loss) from investment securities trading decreased by VND 72,467 million (641.76%) compared to the same period in 2025. In addition, operating expenses increased by VND 21,312 million (1.80%) and provision expenses increased by VND 3,898 million (1.14%) compared to the same period in 2025.

Trên đây là giải trình của MSB

Above is MSB's explanation.

Trân trọng.

Sincerely!

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
Authorized of Chief Executive Officer

Nơi nhận/ Recipients:
- *Như kính gửi/ As directed;*
- *Chủ tịch HĐQT; BKS/ Chairman, Board of Supervision;*
- *Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer;*
- *Lưu BCTC; Văn thư/ Stored in the FRD; Documents.*

M.S.D.N: 0200124891-C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
KHỐI QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
NGUYỄN THỊ THU HẰNG

Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank

Interim separate financial statements
For the three-month period ended 31 March 2026

April 2026

Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank

GENERAL INFORMATION

THE BANK INFORMATION

Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank ("the Bank") is a joint stock commercial bank incorporated and registered in the Socialist Republic of Vietnam.

The Bank was established in accordance with Banking Operating License No. 0001/NH-GP issued by the State Bank of Vietnam ("SBV") on 08 June 1991 which was supplemented in accordance with Decision No. 3436/QD-NHNN dated 10 October 2025 with the operating duration of 99 years. The Bank is operating under Business Registration Certificate No. 0200124891 with the 26th amended Business Registration dated 13 January 2023.

The current principal activities of the Bank are to perform banking services including mobilizing and receiving short, medium and long-term deposits from organizations and individuals; making short, medium and long-term loans to organizations and individuals based on the nature and capability of the Bank's capital; conducting foreign exchange transactions; international trade finance services; discounting of commercial papers, bonds and other valuable papers; conducting payments and treasury services; performing capital contributions, share purchases, securities investments and other banking services as approved by the SBV.

Charter capital

As at 31 March 2026, charter capital of the Bank was VND 31,200,000 million (31 December 2025: VND 31,200,000 million).

Location and operational network

The Bank's Head Office is located at 54A Nguyen Chi Thanh Street, Lang Ward, Hanoi, Vietnam.

As at 31 March 2026, the Bank has one (01) Head Office, sixty-two (62) branches, one hundred and ninety-eight (198) transaction offices nationwide (as at 31 December 2025, the Bank has one (01) Head Office, sixty-two (62) branches, one hundred and ninety-eight (198) transaction offices nationwide).

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors of the Bank as at 31 March 2026 are as follows:

Name	*Position*
Mr. Tran Anh Tuan	Chairman
Mr. Tran Xuan Quang	Permanent Vice - Chairman
Mr. Nguyen Hoang An	Vice - Chairman
Mr. Nguyen Hoang Linh	Member
Ms. Le Thi Lien	Member
Mr. Vo Tan Long	Member
Mr. Ta Ngoc Da	Independent Member

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision of the Bank as at 31 March 2026 are as follows:

Name	*Position*
Ms. Pham Thi Thanh	Head of the Board of Supervision
Ms. Chu Thi Dam	Member
Ms. Le Thanh Ha	Member

GENERAL INFORMATION (continued)

THE EXECUTIVE COUNCIL

Members of the Executive Council of the Bank as at 31 March 2026 are as follows:

Name	*Position*
Mr. Nguyen Hoang Linh	Chief Executive Officer
Mr. Nguyen Phi Hung	Deputy Chief Executive Officer
Ms. Nguyen Huong Loan	Deputy Chief Executive Officer - Head of Financial Institution Banking Division
Ms. Nguyen Thi My Hanh	Deputy Chief Executive Officer - Head of Retail Banking Division
Mr. Hoang Viet Phuong	Head of Corporate Banking Division
Mr. Bui Duc Quang	Head of Credit Management Banking Division
Ms. Nguyen Thi Thu Hang	Head of Financial Management Division
Mr. Nguyen Quoc Khanh	Chief Technology Officer
Mr. Nguyen Ngoc Cuong	Chief Human Resources Officer
Ms. Dinh Thi Kim Anh	Head of Legal and Compliance Division
Ms. Nguyen Ha Thanh	Chief Operating Officer
Mr. Nguyen Tien Duc	Chief Risk Officer
Mr. Vu Ngoc Bong Lai	Head of Strategy and Innovation Division

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
as at 31 March 2026

	Notes	*31 March 2026 VND million*	*31 December 2025 VND million*
ASSETS			
Cash, gold and gemstones	**5**	**1,960,567**	**1,458,540**
Balances with the State Bank of Vietnam ("SBV")	**6**	**5,325,145**	**9,819,743**
Due from banks	**7**	**90,847,983**	**79,273,481**
Placements with other credit institutions ("CIs")		78,417,855	64,552,442
Loans to other CIs		12,430,128	14,721,039
Loans to customers		**205,280,625**	**198,806,672**
Loans to customers	9	207,942,909	201,404,014
Provision for credit losses of loans to customers	10	(2,662,284)	(2,597,342)
Debts purchased	**11**	-	-
Debts purchased		-	2
Provision for credit losses of debts purchased		-	(2)
Investment securities	**12**	**84,299,119**	**97,293,272**
Available-for-sale securities		84,301,939	97,307,982
Provision for investment securities		(2,820)	(14,710)
Long-term investments	**13**	**1,698,312**	**1,698,312**
Investments in subsidiaries		1,697,076	1,697,076
Other long-term investments		1,236	1,236
Fixed assets		**506,757**	**496,700**
Tangible fixed assets	14	288,760	287,976
Cost		*837,999*	*823,250*
Accumulated depreciation		*(549,239)*	*(535,274)*
Intangible fixed assets	15	217,997	208,724
Cost		*723,397*	*704,391*
Accumulated amortization		*(505,400)*	*(495,667)*
Other assets	**16**	**26,263,384**	**22,108,139**
Receivables		14,842,591	11,411,500
Interest and fee receivables		10,408,826	10,122,744
Other assets		1,049,053	610,876
Provision for other assets		(37,086)	(36,981)
TOTAL ASSETS		**416,181,892**	**410,954,859**

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 March 2026

	Notes	*31 March 2026 VND million*	*31 December 2025 VND million*
LIABILITIES			
Borrowings from the Government and the SBV	**17**	**18,503,781**	**23,066,596**
Deposits and borrowings from the Government and the SBV		18,503,781	23,066,596
Due to banks	**18**	**115,887,310**	**108,851,090**
Deposits from other CIs		84,216,375	79,395,147
Borrowings from other CIs		31,670,935	29,455,943
Customer deposits	**19**	**193,891,825**	**196,667,618**
Derivative and other financial liabilites	**8**	**391,414**	**433,514**
Valuable papers issued	**20**	**36,772,276**	**32,634,109**
Other liabilities		**6,803,418**	**6,791,442**
Interest and fee payables		5,433,839	4,377,709
Other payables and liabilities	21	1,369,579	2,413,733
TOTAL LIABILITIES		**372,250,024**	**368,444,369**
OWNERS' EQUITY			
Capital		31,234,068	31,234,068
- *Charter capital*		*31,200,000*	*31,200,000*
- *Capital expenditure fund*		*608*	*608*
- *Share premium*		*33,460*	*33,460*
Reserves		4,390,301	4,390,301
Impact of exchange rate fluctuation		17,630	-
Retained earnings		8,289,869	6,886,121
TOTAL OWNERS' EQUITY	**23**	**43,931,868**	**42,510,490**
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		**416,181,892**	**410,954,859**

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 March 2026

OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

		Notes	*31 March 2026 VND million*	*31 December 2025 VND million*
1.	Credit guarantees	36	171,477	179,186
2.	Foreign exchange commitments	36	632,587,552	563,818,271
	2.1 Foreign exchange commitments - buy		*21,867,261*	*9,059,474*
	2.2 Foreign exchange commitments - sell		*21,872,680*	*9,058,693*
	2.3 Swap contracts		*588,847,611*	*545,700,104*
3.	Letters of credit	36	12,088,852	7,543,173
4.	Other guarantees	36	39,049,862	41,177,703
5.	Other commitments	36	28,414,256	23,252,578
6.	Uncollected interests and fee receivables	37	1,494,450	1,436,320
7.	Bad debts written off	38	18,954,802	18,386,002
8.	Other assets and documents	39	93,044,971	111,663,492

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Ms. Phi Thi Hanh	Ms. Do Thi Tuyet Nhung	Ms. Nguyen Thi Thu Hang
Financial Reporting Manager	Chief Accountant	Head of Financial Management Division

Hanoi, Vietnam

24 April 2026

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF PROFIT OR LOSS
for the three-month period ended 31 March 2026

	Notes	The 1st Quarter 2026 VND million	The 1st Quarter 2025 VND million	Accumulated from the beginning of the period 2026 VND million	Accumulated from the beginning of the period 2025 VND million
Interest and similar income	24	6,525,460	4,803,033	6,525,460	4,803,033
Interest and similar expenses	25	(3,596,008)	(2,408,298)	(3,596,008)	(2,408,298)
Net interest and similar income		**2,929,452**	**2,394,735**	**2,929,452**	**2,394,735**
Fee and commission income		374,081	526,598	374,081	526,598
Fee and commission expenses		(146,913)	(111,435)	(146,913)	(111,435)
Net fee and commission income	26	**227,168**	**415,163**	**227,168**	**415,163**
Net gains from trading of foreign currencies	27	**118,713**	**255,144**	**118,713**	**255,144**
Net losses from trading securities	28	**-**	**(59)**	**-**	**(59)**
Net losses from investment securities	29	**(83,759)**	**(11,292)**	**(83,759)**	**(11,292)**
Other operating income		123,391	85,400	123,391	85,400
Other operating expenses		(15,051)	(5,367)	(15,051)	(5,367)
Net gains from other operating activities	30	**108,340**	**80,033**	**108,340**	**80,033**
Operating expenses	31	**(1,202,116)**	**(1,180,804)**	**(1,202,116)**	**(1,180,804)**
Net profit before provision for credit losses		**2,097,798**	**1,952,920**	**2,097,798**	**1,952,920**
Credit loss expenses		(345,519)	(341,621)	(345,519)	(341,621)
PROFIT BEFORE TAX		**1,752,279**	**1,611,299**	**1,752,279**	**1,611,299**
Current corporate income tax ("CIT") expenses	32	(348,531)	(356,051)	(348,531)	(356,051)
Total CIT expenses		**(348,531)**	**(356,051)**	**(348,531)**	**(356,051)**
PROFIT AFTER TAX		**1,403,748**	**1,255,248**	**1,403,748**	**1,255,248**

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Ms. Phi Thi Hanh Financial Reporting Manager	Ms. Do Thi Tuyet Nhung Chief Accountant	Ms. Nguyen Thi Thu Hang Head of Financial Management Division

Hanoi, Vietnam

24 April 2026

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
for the three-month period ended 31 March 2026

	Notes	Accumulated from the beginning of the year 2026 VND million	2025 VND million
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Interest and similar receipts		6,590,831	3,846,264
Interest and similar payments		(2,539,877)	(1,765,900)
Net fee and commission receipts		(124,285)	385,922
Net receipts from trading of foreign currencies, gold and securities		23,064	242,847
Other operating expenses		(248,519)	(245,718)
Recoveries from bad debts previously written-off		83,850	65,630
Payments of operating and personnel expenses		(1,371,298)	(1,267,545)
Corporate income tax paid	32	(1,080,402)	(798,337)
Net cash flows from operating activities before changes in operating assets and liabilities		**1,333,364**	**463,163**
Changes in operating assets		***7,390,551***	***(8,250,835)***
Decrease in due from banks		2,290,911	2,012,989
Decrease in trading securities		15,315,276	6,531,554
Increase in loans to customers		(6,538,903)	(15,796,890)
Utilization of provision to write off (loans to customers, securities, long-term investments and other receivables)		(280,579)	(447,500)
Increase in other assets		(3,396,154)	(550,988)
Changes in operating liabilities		*3,486,298*	***(5,203,673)***
Decrease in borrowings from the Government and the SBV		(4,562,815)	(4,122,355)
Increase/(Decrease) in due to banks		7,036,221	(10,460,892)
(Decrease)/Increase in customer deposits		(2,775,794)	8,422,689
Increase in valuable papers issued (excluding valuable papers issued for financing activities)		4,138,168	678,200
(Decrease)/Increase in derivative financial instruments		(42,100)	151,663
(Decrease)/Increase in other liabilities		(307,382)	127,022
Net cash flows from/used in operating activities		**12,210,213**	**(12,991,345)**

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the three-month period ended 31 March 2026

	Notes	Accumulated from the beginning of the year	
		2026 VND million	2025 VND million
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Purchase of fixed assets		(47,591)	(26,853)
Proceeds from disposal of fixed assets		1,824	8
Payments for disposal of fixed assets		-	14
Net cash flows used in investing activities		**(45,767)**	**(26,831)**
Net cash flows during the period		**12,164,446**	**(13,018,176)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period		**77,775,366**	**63,620,643**
Impact of exchange rate fluctuation		**17,630**	**(62,516)**
Cash and cash equivalents at the end of the period	**33**	**89,957,442**	**50,539,951**

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Ms. Phi Thi Hanh Financial Reporting Manager	Ms. Do Thi Tuyet Nhung Chief Accountant	Ms. Nguyen Thi Thu Hang Head of Financial Management Division

Hanoi, Vietnam

24 April 2026

1. THE BANK INFORMATION

Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank ("the Bank") is a joint stock commercial bank incorporated and registered in the Socialist Republic of Vietnam.

The Bank was established in accordance with Banking Operating License No. 0001/NH-GP issued by the State Bank of Vietnam ("SBV") on 08 June 1991 which was amended in accordance with Decision No. 3436/QD-NHNN dated 10 October 2025 with the operating duration of 99 years. The Bank is operating under Business Registration Certificate No. 0200124891 with the 26th amended Business Registration dated 13 January 2023.

The current principal activities of the Bank are to perform banking services including mobilizing and receiving short, medium and long-term deposits from organizations and individuals; making short, medium and long-term loans to organizations and individuals based on the nature and capability of the Bank's capital; conducting foreign exchange transactions; international trade finance services; discounting of commercial papers, bonds and other valuable papers; conducting payments and treasury services; performing capital contributions, share purchases, securities investments and other banking services as approved by the SBV.

Charter capital

As at 31 March 2026, charter capital of the Bank was VND 31,200,000 million (31 December 2025: VND 31,200,000 million).

Location and operational network

The Bank's Head Office is located at 54A Nguyen Chi Thanh Street, Lang Ward, Hanoi, Vietnam.

As at 31 March 2026, the Bank has one (01) Head Office, sixty-two (62) branches, one hundred and ninety-eight (198) transaction offices nationwide (as at 31 December 2025, the Bank has one (01) Head Office, sixty-two (62) branches, one hundred and ninety-eight (198) transaction offices nationwide).

Subsidiaries

As at 31 March 2026, the Bank had one (01) subsidiary as follows:

No.	*Company name*	*Enterprise Registration Certificate*	*Business sector*	*% owned by the Bank*
1	TNEX Finance Company Limited ("TNEX FINANCE")	No. 0301516782 initially issued on 01 December 2010 and amended for the 8th time on 01 February 2024 by the Hanoi Department of Planning and Investments	Other financial activities	100%

Employees

Total number of employees of the Bank as at 31 March 2026 was 6,634 persons (as at 31 December 2025: 6,564 persons).

2. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 *Fiscal year*

The Bank's fiscal year starts on 01 January and ends on 31 December.

2.2 *Accounting currency*

The currency used in the preparation of the separate financial statements of the Bank is Vietnam dong ("VND"). For purpose of preparing the separate financial statements as at 31 March 2026, all amounts are rounded to the nearest million and presented in VND million. The presentation makes no impact on readers' view of the separate financial position, separate operational results and separate cash flows of the Bank.

3. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

3.1 *Statement of compliance*

The Bank's Executive Council confirms that the accompanying separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Credit Institutions and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements.

3.2 *Basis of preparation*

The separate financial statements of the Bank are prepared in accordance with the Accounting System applicable to Credit Institutions required under Decision No. 479/2004/QD-NHNN issued on 29 April 2004; Circular No. 10/2014/TT-NHNN dated 20 March 2014; Circular No. 22/2017/TT-NHNN dated 29 December 2017 and Circular No. 27/2021/TT-NHNN dated 31 December 2021 amending and supplementing Decision No. 479/2004/QD-NHNN; Decision No. 16/2007/QD-NHNN dated 18 April 2007; Circular No. 49/2014/TT-NHNN amending and supplementing a number of articles of Decision No. 16/2007/QD-NHNN and the chart of account system for Credit Institutions issued in connection with Decision No. 479/2004/QD-NHNN by the Governor of the State Bank of Vietnam; Decree No. 135/2025/ND-CP dated 12 June 2025; Circular No. 16/2018/TT-BTC dated 07 February 2018 on guidelines for financial regulations applied to credit institutions and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series No. 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series No. 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series No. 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series No. 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series No. 5).

The accompanying separate financial statements have been prepared using accounting principles, procedures and reporting practices generally accepted in Vietnam. Accordingly, the accompanying separate financial statements and their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the separate financial position, results of separate operations and separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

3. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM (continued)

3.2 Basis of preparation (continued)

Items that are not presented in these separate financial statements regarding the financial reporting regime for credit institutions as required by Decision No. 16/2007/QD-NHNN dated 18 April 2007, Circular No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014 and Circular No. 27/2021/TT-NHNN dated 31 December 2021 issued by the SBV indicate nil balance.

3.3 Basis of assumptions and uses of estimates

The preparation of the separate financial statements requires the Bank's Executive Council to make estimates and assumptions that affect the reported amount of assets and liabilities and disclosure of contingent liabilities. These estimates and assumptions also affect the income, expenses and the resultant provision. Such estimates are necessarily based on assumptions involving varying degrees of subjectivity and uncertainty and actual results may differ resulting in future changes in such estimates and assumptions.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 Changes in accounting policies and disclosures

The accounting policies adopted by the Bank in the preparation of the separate financial statements are consistent with those followed in the preparation of the Bank's separate financial statements for the year ended 31 December 2025.

4.2 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, gold, balances with the SBV, demand deposits and placements with other credit institutions with an original maturity of three months or less from the transaction date, securities with recovery or maturity of three months or less from date of purchase which can be converted into a known amount of cash and do not bear the liquidity risk as at the date of these separate financial statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.3 Due from banks

Due from banks are disclosed and presented based on the principal balance at the end of the period.

The classification of credit risk for due from banks is implemented in accordance with Circular No. 31/2024/TT-NHNN ("Circular 31") dated 30 June 2024, guiding classifications of assets in operations of commercial banks, non-bank credit institutions and foreign bank branches.

The provision for credit losses for due from banks is implemented in accordance with Decree No. 86/2024/ND-CP ("Decree 86") dated 11 July 2025, guiding the level and method of risk provisioning and the use of provisions against credit risks in the operations of credit institutions and foreign bank branches and cases where credit institutions allocate interest receivables that must be written off. Accordingly, the Bank makes specific provisions for placements with (except for current accounts at other domestic CIs and foreign bank's branches in Vietnam) and loans to other CIs according to the described policy stated in *Note 4.5*.

According to Decree 86, the Bank is not required to make a general provision for due from banks.

4.4 Loans to customers and debts purchased

Loans to customers are presented at the principal amounts outstanding at the end of the period.

Provision for credit losses of loans to customers is accounted and presented in a separate line in the separate statement of financial position.

Short-term loans have maturity of less than or equal to one year from disbursement date. Medium-term loans have maturity from one to five years from disbursement date. Long-term loans have maturity of more than five years from disbursement date.

Debts purchased are disclosed at cost which is the purchase price of the debts.

Loan classification is made according to Circular 31 and provision for credit losses is made according to Decree 86 as presented in *Note 4.5*.

4.5 Classification, level and method for making provision for credit losses

Debt classification

The classification of due from banks (except for current accounts), direct and entrusted investments in unlisted corporate bonds, loans to customers, debts purchased, Usance Payable At Sight Letter of Credit and entrustments for credit granting (collectively called "debts") is made in compliance with Article 10 of Circular 31.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.5 *Classification, level and method for making provision for credit losses* (continued)

Specific provision

Specific provision is made based on the principal balance less discounted value of collaterals multiplied by provision rates which are determined based on the debt classification results. The specific provision rates for each group are presented as follows:

Group		Description	Provision rate
1	Current	(a) Current debts are assessed as fully and timely recoverable for both principals and interests; or (b) Debts are overdue for a period of less than 10 days and assessed as fully recoverable for both overdue principals and interests, and fully and timely recoverable for both remaining principals and interests.	0%
2	Special mention	(a) Debts are overdue for a period of 90 days or less, other than those specified in Point (b) of Loan Group 1; or (b) Undue debts whose repayment terms are restructured for the first time.	5%
3	Sub-standard	(a) Debts are overdue for a period of between 91 days and 180 days; or (b) Undue debts whose repayment terms are extended for the first time; or (c) Debts which interests are exempted or reduced because customers do not have sufficient capability to repay all interests under credit contracts; or (d) Debts under one of the following cases which have not been recovered in less than 30 days from the date the bank signs the debt recovery document (hereinafter referred to as the date of recovery decision): ▷ Debts made incompliance with Clause 1, 3, 4, 5, 6 under Article 134 of Law on Credit Institutions; or ▷ Debts made incompliance with Clause 1, 2, 3, 4 under Article 135 of Law on Credit Institutions; or ▷ Debts made incompliance with Clauses 1, 2, 5, 9 under Article 136 of Law on Credit Institutions. (e) Debts are required to be recovered according to regulatory inspection conclusions; or (f) Debts are required to be recovered as follows the before-due recovery decision of the Bank due to customers' breach of the agreement with the Bank but still outstanding with an overdue for a period of less than 30 days from the date of recovery decision; or (g) At the request of the SBV based on regulatory inspection, supervision results and relevant credit information.	20%
4	Doubtful	(a) Debts are overdue for a period of between 181 days and 360 days; or (b) Debts whose repayment terms are restructured for the first time but still overdue for a period of up to 90 days under that restructured repayment term; or (c) Debts whose repayment terms are restructured for the second time; or (d) Debts are specified in Point (d) of Loan Group 3 and overdue for a period of between 30 days and 60 days after decisions of recovery have been issued; or (e) Debts are required to be recovered according to regulatory inspection conclusions but still outstanding with an overdue period up to 60 days since the recovery date as required by regulatory inspection conclusions; or (f) Debts are required to be recovered as follows the before-due recovery decision of the Bank due to customers' breach of the agreement with the Bank but still outstanding with an overdue for a period of 30 to 60 days from the date of recovery decision; or (g) At the request of the SBV based on regulatory inspection, supervision results and relevant credit information.	50%

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.5 *Classification, level and method for making provision for credit losses* (continued)

Specific provision (continued)

Group		Description	Provision rate
5	Loss	(a) Debts are overdue for a period of more than 360 days; or (b) Debts whose repayment terms are restructured for the first time but still overdue for a period of 91 days or more under that first restructured repayment term; or (c) Debts whose repayment terms are restructured for the second time but still overdue under that second restructured repayment term; or (d) Debts whose repayment terms are restructured for the third time or more; or (e) Debts are specified in Point (d) of Loan Group 3 and overdue for a period of more than 60 days after decisions on recovery have been issued; or (f) Debts are required to be recovered under regulatory inspection conclusions but still outstanding with an overdue period of more than 60 days since the recovery date as required by regulatory inspection conclusions; or (g) Debts are required to be recovered as follows the before-due recovery decision of the Bank due to customers' breach of the agreement with the Bank but still outstanding with an overdue for a period of more than 60 days from the date of recovery decision; or (h) Debts of credit institutions under special control as announced by the SBV, or debts of foreign bank branches whose capital and assets are blocked. (i) At the request of the SBV based on regulatory inspection, supervision results and relevant credit information.	100%

If a customer has more than one debt with the Bank and any of the outstanding debts are classified into a higher risk group, the entire remaining debts of such customer should be classified into the corresponding higher risk group.

If a customer's debt is classified into a lower-risk category than the category indicated in the list provided by the Credit Information Center of the State Bank of Vietnam ("CIC"), the Bank shall adjust the debt classification result in accordance with the category provided by the CIC.

When the Bank participates in a syndicated loan as a participant, except for the case where the Bank provides a syndicated loan with entrusted capital from a third party that this third party commits to be responsible for any risks occurred, it should classify loans (including syndicated loans) of the customer into a higher of the risk group assessed by the leading bank and by the Bank.

From 24 April 2023, the Bank has implemented the policy of restructuring debt repayment terms while maintaining the existing debt group for eligible loans in accordance with Circular No. 02/2023/TT-NHNN dated 23 April 2023 ("Circular 02") and Circular No. 06/2024/TT-NHNN dated 18 June 2024 amending and supplementing a number of articles of Circular 02, in order to support customers facing difficulties in production and business activities as well as customers experiencing difficulties in repaying loans for living and consumption purposes ("Circular 06").

From 26 December 2024, the Bank has applied the policy of restructuring debt repayment terms while maintaining the existing debt group for debts that meet the conditions stipulated in Circular No. 53/2024/TT-NHNN dated 4 December 2024 (Circular 53), in order to support customers suffering difficulties due to the impacts and damages caused by Typhoon No. 3, flooding, floods, and landslides following Typhoon No. 3.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.5 *Classification, level and method for making provision for credit losses* (continued)

Specific provision (continued)

For restructured loan balances for which repayment terms have been extended, interest has been exempted or reduced, and the debt group has been maintained in accordance with the restructured terms, but which are no longer eligible for further restructuring and maintenance of debt group under prevailing regulations, the Bank classifies such loans and makes provisions for credit risk in accordance with Circular 31.

Accordingly, the Bank classifies debts into two categories as follows: (1) Debt classification applying the maintenance of the existing debt group upon debt restructuring; (2) Debt classification without applying the maintenance of the existing debt group, in accordance with the State Bank of Vietnam's regulations on debt classification applicable to credit institutions. Where the difference between the required provision under approach (2) and approach (1) is positive, the Bank recognizes additional specific provisions as follows:

(i) For loans restructured under Circular 02 and Circular 06:

Additional provisions	***Deadline***
At least 50% of the additional specific provision to be made	By 31 December 2023
100% of the additional specific provision to be made	By 31 December 2024

(ii) For loans restructured under Circular 53:

The Bank recognizes additional specific provisions in accordance with Decision No. 1510/QD-TTg dated 4 December 2024 on asset classification, the use of risk provisions, and the use of provisions to address credit risks for customers affected by Typhoon No. 3, as follows:

Additional provisions	***Deadline***
At least 50% of the additional specific provision to be made	By 31 December 2024
At least 70% of the additional specific provision to be made	By 31 December 2025
100% of the additional specific provision to be made	By 31 December 2026

General provision

According to Decree 86, general provision is made at 0.75% of total outstanding loans classified as Current, Special mention, Substandard and Doubtful excluding:

- Placements with other CIs, foreign bank branches in Vietnam and foreign CIs;
- Loans to and purchases of valuable papers issued by other CIs, foreign bank branches in Vietnam;
- Promissory certificates of deposit, bonds issued by other CIs and foreign bank branches;
- Repurchases of government bonds on the securities market in accordance with the laws on issuance, registration, custody, listing, and trading of government debt instruments on the securities market; and
- Other debts arising from activities stipulated in Clause 2, Article 3 of Decree 86, incurred between credit institutions and foreign bank branches in Vietnam in accordance with the provisions of law

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.5 *Classification, level and method for making provision for credit losses* (continued)

Bad debts written off

According to Decree 86, loans to customers are written off against the provision if they are classified in Group 5 or if the borrower is a dissolved, bankrupt organization or individual who is dead or missing.

4.6 *Securities held for trading*

Securities held for trading include equity securities acquired and held for the purpose of trading.

Equity securities are initially recognized at cost at the purchase date and subsequently presented at cost.

Securities held for trading are subject to impairment review at the end of period.

Provision for diminution in value of securities is made when the carrying value is higher than the market value in compliance with Article 5, Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 08 August 2019 ("Circular 48") amended and supplemented according to the provisions of Article 1, Circular No. 24/2022/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 07 April 2022 ("Circular 24"). Provision is recognized in *"Net gain/(loss) from trading securities"* on the separate statement of profit or loss.

In case securities are not listed on the stock exchanges or not registered for trading on the UPCOM trading system (hereinafter referred to as "unlisted securities"), the Bank determines the amount of provisions based on the separate financial statements of economic entities receiving capital contribution at the same time as the Bank's annual reporting date, provision for each investment is calculated by the following formula:

$$\text{Provision for each investment} = \text{Proportion of actual charter capital contribution (\%) of the Bank at the economic entity receiving contributed capital at the time of provisioning} \times \left[\text{Actual investment capital of owners of the economic entity receiving contributed capital at the time of provisioning} - \text{Owners' equity of the economic entity receiving contributed capital at the time of provisioning}\right]$$

Gains or losses from sales of securities held for trading are recognized in the separate statement of profit or loss. Securities held for trading are derecognized when the rights to receive cash flows from these securities are terminated or the Bank transfers substantially all the risks and rewards of ownership of these securities.

4.7 *Available-for-sale securities*

Available-for-sale securities include debt and equity securities that are acquired by the Bank for investment and available-for-sale purposes, not regularly traded but can be sold whenever there is a benefit. For equity securities, the Bank is also neither the founding shareholder nor the strategic partner and does not have the ability to make certain influence on establishing and making the financial and operating policies of the investees through a written agreement on assignment of its personnel to the Board of Directors/ Executive Council.

Debt securities are recognized at par value at the purchase date. Accrued interest (for debt securities with interest payment in arrears) and deferred interest (for debt securities with interest payment in advance) are recognized in a separate account. Discount/premium which is the difference between the cost and the amount being the par value plus (+) accrued interest (if any) or minus (-) deferred interest (if any) is also recognized in a separate account.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.7 Available-for-sale securities (continued)

In subsequent periods, these securities are continuously recorded at par value, and the discount/premium (if any) is amortized to the separate statement of profit or loss on a straight-line basis over the remaining term of securities. Interest received in arrears is recorded as follows: cumulative interest incurred before the purchasing date is recorded as a decrease in the accrued interest; cumulative interest incurred after the purchasing date is recognized as income based on the accumulated method. Interest received in advance is amortized into the securities investment interest income on a straight-line basis over the term of securities investment.

Available-for-sale securities are subject to impairment review at the end of period.

Provision for diminution in value of securities (except for unlisted corporate bonds and government bonds, government-guaranteed bonds, local government bonds) is made when the carrying value is higher than the market value in compliance with Article 5, Circular 48 and Circular 24. In case market prices of securities are not available or cannot be determined reliably, no provision is calculated. Provision is recognized in the *"Net gains/(losses) from investment securities"* on the separate statement of profit or loss.

Unlisted corporate bonds are classified according to Circular 31 and risk provisions are made according to Decree 86 as presented in *Note 4.5*.

Investment securities are derecognized when the rights to receive cash flows from these securities are terminated or the Bank transfers substantially all the risks and rewards of ownership of these securities.

4.8 Re-purchase and reverse-repurchase contracts

Securities sold under agreements to repurchase at a specific date in the future (repos) are still recognized in the separate financial statements. The corresponding cash received from these agreements is recognized in the separate statement of financial position as a borrowing and the difference between the sale price and repurchase price is amortized in the separate statement of profit or loss over the term of the agreement using the straight-line method based on the interest rate stipulated in the contract.

Conversely, securities purchased under agreements to resell at a specific date in the future are not recognized in the separate financial statements. The corresponding cash paid under these agreements is recognized as a loan in the separate statement of financial position and the difference between the purchase price and resale price is amortized in the separate statement of profit or loss over the term of the agreement using the straight-line method based on the interest rate stipulated in the contract.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.9 Investment in subsidiaries

Investments in subsidiaries are recognized using the cost method in the separate financial statements. Dividend distributed from accumulated profit of subsidiaries are recorded as income in the separate statement of profit or loss of the Bank.

Provision for impairment of investments in subsidiaries is made for each impaired investment and is subject to revision at the end of each accounting period. Provision for investments in subsidiaries is made when there is reliable evidence of the decrease in value of those investments at year end. Accordingly, provision for investments in subsidiaries is determined as those for other long-term investments.

Increase or decrease of provision balance is recognized in *"Operating expenses"* on the separate statement of profit or loss.

4.10 Other long-term investments

Other long-term investments are investments in other entities in which the Bank holds less than or equal to 11% of voting rights and securities of these entities are not listed on the stock exchanges. These investments are initially recorded at cost at the transaction date.

Provision for diminution in the value of long-term investments is made when there is reliable evidence of the decrease in value of those investments at year end as stipulated in Article 5, Circular 48.

Provision is reversed, if the recoverable amount of the investments increases after making provision, to the extent that the carrying value of these investments does not exceed the carrying value of this investment assuming that no allowance has been recorded.

Increase or decrease in provision for long-term investments is recognized in *"Operating expenses"* on the separate statement of profit or loss.

4.11 Fixed assets

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation or amortization.

The cost of a fixed asset comprises its purchase price plus any directly attributable cost of bringing the asset to working condition for its intended use. Costs related to additions, improvements and renewals are capitalized while expenditures for maintenance and repairs are charged to the separate statement of profit or loss when incurred.

When assets are sold or liquidated, their cost and accumulated depreciation are deducted from the statement of financial position item and any gains or losses resulting from their disposal are recorded to the separate statement of profit or loss.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.12 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets is calculated on the straight-line basis over the estimated useful life of the assets as follows:

Buildings and structures	5 – 50 years
Machines and equipment	3 – 20 years
Means of transportation	6 – 30 years
Office equipment	3 – 10 years
Other tangible fixed assets	4 – 25 years
Computer software	3 – 20 years
Other intangible fixed assets	3 – 8 years

Land use rights granted by the Government with indefinite term are not amortized. Land use rights with definite term are amortized over the leased term or duration of use.

4.13 Receivables

Receivables are initially recognized at cost and subsequently presented at cost.

Provision for receivables is determined based on the overdue status of debts or expected loss of current debts in case the debts are undue yet the organization has fallen into bankruptcy, is under dissolution process or has absconded; or individual who is being prosecuted, detained, on trial or under sentence or is suffering from fatal diseases (with medical certificate) or has deceased or the debts requested for sentence yet are unenforceable due to individual escaping or the debts sued for debt collection yet are under suspension. Receivables with credit risk characteristics are classified and provisioned in accordance with *Note 4.5* and the provision expense is recorded in *"Credit loss expenses"*, and provision expenses for other receivables are recorded in *"Operating expenses"* on the separate statement of profit or loss.

Provision for doubtful receivables is made in accordance with Circular 48 as follows:

Overdue period	*Provision rate*
From six months up to one year	30%
From one to under two years	50%
From two to under three years	70%
From three years and above	100%

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.14 Prepaid expenses and expenses awaiting allocation

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the separate statement of financial position and amortized over the year for which the amount is paid or the year in which economic benefit is generated in relation to these expenses.

4.15 Operating lease

Rentals under operating lease are charged to the *"Operating expenses"* on the separate statement of profit or loss on a straight-line basis over the term of the lease.

4.16 Borrowings from the Government and the SBV

Borrowings from the Government and the SBV are recognized at cost.

4.17 Due to banks, customer deposits and valuable papers issued

Due to banks, customer deposits and valuable papers issued are presented at the principal amounts outstanding at the end of the period.

At the date of initial recognition, expenses for bond issuance are deducted from principal amount of the bonds. The Bank then allocates these expenses into *"Interest and similar expenses"* on straight-line basis according to the terms of the valuable papers.

4.18 Derivatives

The Bank enters in currency forward contracts and swap contracts to facilitate customers to transfer, modify or mitigate foreign exchange risk or other market risks, and also for the business purpose of the Bank.

Currency forward contracts

Currency forward contracts are commitments to settle in cash on a pre-determined future date based on the difference between pre-determined exchange rates, and the notional amount of the contracts. Currency forward contracts are recognized at nominal value at the transaction date and are revalued periodically. Gains or losses from revaluation are recognized in the *"Impact of exchange rate fluctuation"* under *"Owners' equity"* and will be transferred to the separate statement of profit or loss at the maturity date or at year end.

Swap contracts

Swap contracts are commitments to settle in cash on a pre-determined future date based on the difference between pre-determined exchange rates and the notional principal amount of the contracts or commitments to settle interest based on a floating rate or a fixed rate calculated on the notional amount and in a given period.

Currency swap contracts are revalued periodically. Gains or losses from revaluation are recognized in *"Impact of exchange rate fluctuation"* under *"Owners' equity"* and will be transferred to the separate statement of profit or loss at the maturity date or at year end.

Differences in interest rate swaps are recognized in the separate statement of profit or loss on an accrual basis.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.19 Foreign currency transactions

According to accounting system of the Bank, all transactions are recorded in original currencies. Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are translated into VND using exchange rates ruling at the separate statement of financial position date *(Note 43)*. Income and expenses arising in foreign currencies during the period are translated into VND at rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from the translation of monetary assets and liabilities are recognized in the *"Impact of exchange rate fluctuation"* under *"Owners' equity"* and will be transferred to the separate statement of profit or loss at year end.

4.20 Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Bank.

4.21 Capital and reserves

4.21.1 Ordinary shares

Ordinary shares are classified as equity. Incremental costs directly attributable to the issuance of ordinary shares are recognized as a deduction from share premium in equity.

4.21.2 Share premium

On receipt of capital from shareholders, the difference between the issuance price and the par value of the shares is recorded as share premium in equity.

4.21.3 Treasury shares

When shares recognized as equity are repurchased, the amount of the consideration paid, which includes directly attributable costs, net of tax effects, is recognized as a reduction from equity. Repurchased shares are classified as treasury shares under equity. When treasury shares are sold for reissue subsequently, cost of the reissued shares is determined on a weighted average basis. Any difference between the amount received and the cost of the shares reissued is presented within share premium.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.21 Capital and reserves (continued)

4.21.4 Reserves

The Bank makes appropriation to reserves in accordance with current regulations and Resolution of the General Meeting of Shareholders or corresponding owners.

Reserves are for specific purposes and appropriated from net profit after tax of the Bank at prescribed rates as below:

- Capital supplementary reserve: 10% of net profit after tax and does not exceed charter capital;
- Financial reserve: 10% of the remaining profit after tax after appropriation to capital supplementary reserve;
- Bonus and welfare funds are appropriated according to the Decision approved in the General Meeting of Shareholders;
- Other reserves: are to be made upon current regulations and decisions of the General Shareholders' Meeting.

4.22 Classification for off-balance sheet commitments

Credit institutions shall classify guarantees, letters of credit (except for the case specified in Point n, Clause 1, Article 1 of Circular 31), payment acceptances and irrevocable loan commitments with specific effective date (generally called "off-statement of financial position commitments") for management and monitoring of credit quality as follows the classification policy applied for debts as stated in *Note 4.5.*

According to Decree 86, the Bank is not required to make provision for off-statement of financial position commitments.

4.23 Recognition of income and expenses

Interest income and expenses

Interest income and expenses are recognized in the separate statement of profit or loss on an accrual basis. Accrued interest income from debts which are classified into Group 2 to 5 in compliance with Circular 31 and debts retained in Group 1 in compliance with Circular 01, Circular 02, Circular 03, Circular 04, Circular 14, Circular 06 and Circular 53 will not be recognized in separate statement of profit or loss. Suspended interest income is reversed and monitored off-statement of financial position and recognized in the separate statement of profit or loss upon actual receipt.

Fee and commission income and expenses

Fee and commission income are recognized in the separate statement of profit or loss when the services are performed. Fee and commission expenses are recognized in the separate statement of profit or loss when these expenses are incurred.

.4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.23 *Recognition of income and expenses* (continued)

Income from investment activities

Income from securities trading is recognized based on differences between selling price and cost of securities sold.

Cash dividend is recognized in the separate statement of profit or loss upon formation of cash dividend right.

Dividend paid in the form of common shares, bonus shares and right shares for existing shareholders, shares distributed from retained earnings are not recognized as an increment in investment value or income of the Bank. Only the quantity of shares is updated.

Dividends received in connection with the year before the investment is made are recognized as a decrease in carrying amount of the investment.

Income/expenses from debt trading

Income from debt trading is determined by the difference between the price of debts purchased or sold and their book value.

Book value of debts purchased and sold is the book value of the principal, interest and related financial obligations (if any) of debts recorded in the statement of financial position or off the statement of financial position at the date of debt purchase or sale; or the book value at the date of writing-off of debts; or the book value of debts written off previously at the date of debt purchase and sale.

Debt purchase and sale price are the sum of money to be paid by a debt purchaser to a debt seller under a debt purchase and sale contract.

4.24 *Corporate income tax*

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from (or paid to) the taxation authorities – using the tax rates and tax laws applied and enacted at the separate statement of financial position date.

Current income tax is charged or credited to the separate statement of profit or loss except when it relates to items recognized directly to equity, in this case the current income tax is also recognized in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Bank to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Bank intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The Bank's tax reports are subject to examination by the tax authorities. Since the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amount reported in the consolidated financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.24 Corporate income tax (continued)

Deferred tax

Deferred tax is provided on temporary differences at the separate statement of financial position date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for the financial reporting purposes.

Deferred tax payables are recognized for temporary taxable differences.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, deductible amounts carried over subsequent periods of taxable losses and unused tax credits when it is probable that there will be sufficient taxable profit to use deductible temporary differences, taxable losses and tax credits. Deferred tax assets and deferred tax liabilities are determined on the basis of expected tax rate applied when assets are recovered, or liabilities are settled and on the basis of tax rate and tax laws which effective at the end of the period.

4.25 Employee benefits

4.25.1 Post-employment benefits

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Bank by the Social Insurance Agency which belongs to the Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs. The Bank is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of an employee's basic monthly salary, salary-related allowance and other supplements. Other than that, the Bank has no further obligation relating to post-employment benefits.

4.25.2 Voluntary resignation benefits

The Bank has the obligation, under Article 46 of the Vietnam Labor Code No.45/2019/QH14 effective from 01 January 2021, to pay allowance arising from voluntary resignation of employees, equal to one-half month's salary for each year of employment up to 31 December 2008 plus salary allowances (if any). From 01 January 2009, the average monthly salary used in this calculation is the average monthly salary of the latest six-month period up to the resignation date. Accordingly, working time at the Bank to calculate severance allowance is the total actual working time at the Bank minus (-) the time the employee has participated in unemployment insurance in accordance with the law regarding unemployment insurance, and the working time that has been paid off by employers for severance allowance.

4.25.3 Unemployment insurance

According to Circular No. 28/2015/TT-BLDTBXH providing guidelines for Article 52 of the Law on Employment and Decree No. 28/2015/ND-CP dated 12 March 2015 of the Government providing guidelines for the Law on Employment in term of unemployment insurance, the Bank is required to contribute to the unemployment insurance at the rate of 1% of salary and wage fund of unemployment insurance joiners and deduct 1% of monthly salary and wage of each employee to contribute to the unemployment insurance fund.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.26 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Bank if a party has the ability, either directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Bank and other parties are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close family members of individuals who are related parties.

4.27 Offsetting

Financial assets and financial liabilities are offset and the net amount is reported in the separate statement of financial position if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset financial assets against financial liabilities or vice-versa, and there is an intention to settle on a net basis, or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously.

5. CASH, GOLD AND GEMSTONES

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Cash in VND	1,090,348	949,112
Cash in foreign currencies	866,712	506,344
Gold	3,507	3,084
	1,960,567	**1,458,540**

6. BALANCES WITH THE STATE BANK OF VIETNAM ("SBV")

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Balances with the SBV		
- *In VND*	*4,614,645*	*7,656,640*
- *In foreign currencies*	*710,500*	*2,163,103*
	5,325,145	**9,819,743**

Balances with the SBV include current account and compulsory reserves. In accordance with the SBV's regulations, as at 31 March 2026, the Bank is required to maintain certain cash reserve with the SBV in the form of compulsory reserves as follows:

- Reserves are computed at 3.00% and 1.00% of customer deposits in VND with original maturities of less than 12 months and from 12 months respectively;
- Reserves are computed at 8.00% and 6.00% of customer deposits in foreign currencies with original maturities of less than 12 months and from 12 months respectively.

7. DUE FROM BANKS

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Placements with other CIs	**78,417,855**	**64,552,442**
Demand deposits with other CIs	30,710,263	29,810,928
- *In VND*	*29,741,994*	*28,589,286*
- *In foreign currencies*	*968,269*	*1,221,642*
Term deposits with other CIs	47,707,592	34,741,514
- *In VND*	*46,285,394*	*34,216,394*
- *In foreign currencies*	*1,422,198*	*525,120*
Loans to other CIs	**12,430,128**	**14,721,039**
In VND	9,380,304	10,764,260
In foreign currencies	3,049,824	3,956,779
	90,847,983	**79,273,481**

Analysis of outstanding due from banks by quality are as follows:

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Current	60,137,720	49,462,553
	60,137,720	**49,462,553**

8. DERIVATIVE AND OTHER FINANCIAL LIABILITIES

	Total contract nominal value (*) VND million	*Total carrying value (**)*		*Net realizable value VND million*
		Assets VND million	*Liabilities VND million*	
As at 31 March 2026				
Derivative financial instruments				
Forward contracts	30,065,202	-	(149,716)	(149,716)
Swap contracts	264,840,921	-	(241,698)	(241,698)
	294,906,123	**-**	**(391,414)**	**(391,414)**
As at 31 December 2025				
Derivative financial instruments				
Forward contracts	70,403,946	-	(192,817)	(192,817)
Swap contracts	256,378,351	-	(240,697)	(240,697)
	326,782,297	**-**	**(433,514)**	**(433,514)**

(*) Total contract value is translated using exchange rates at the contract value date.

(**) Total carrying value is the net value translated using exchange rates at the statement of financial position date.

9. LOANS TO CUSTOMERS

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Loans to local economic entities and individuals	207,697,999	201,105,847
Commercial papers and valuable papers discount	234,525	272,333
Payments on behalf of customers	10,385	25,834
	207,942,909	**201,404,014**

9.1 Analysis of loan to customers by quality

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Current	200,370,149	194,211,591
Special mention	2,306,807	2,019,220
Substandard	645,601	739,481
Doubtful	1,243,174	1,426,379
Loss	3,377,178	3,007,343
	207,942,909	**201,404,014**

9.2 Analysis of loan to customers by original maturity

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Short-term loan	74,645,564	73,152,794
Medium-term loan	55,456,945	58,023,555
Long-term loan	77,840,400	70,227,665
	207,942,909	**201,404,014**

9. LOANS TO CUSTOMERS (continued)

9.3 *Analysis of loan to customers by type of customers and ownership*

	31 March 2026		*31 December 2025*	
	VND million	*%*	*VND million*	*%*
State-owned enterprises	1,902,572	0.91	1,124,773	0.56
One-member limited liability companies with 100% State ownership	290,768	0.14	305,865	0.15
Two-or-more-member limited liability companies with over 50% State ownership; or the State retains control of the company	148,807	0.07	144,282	0.07
Privately-owned limited liability companies	50,494,053	24.28	50,363,498	25.01
Joint-stock companies with state-owned share capital accounting for more than 50% of the charter capital or the total number of voting shares; or the State retains control of the company in its charter	1,160,686	0.56	1,125,404	0.56
Other joint stock companies	91,481,020	44.00	88,390,139	43.89
Private companies	74	0.00	74	0.00
Foreign invested enterprises	1,328,597	0.64	1,235,345	0.61
Cooperatives, cooperative unions	13,771	0.01	13,361	0.01
Individuals	61,120,421	29.39	58,699,120	29.14
Operation administration entity, the Party, unions and associations	2,140	0.00	2,153	0.00
	207,942,909	**100.00**	**201,404,014**	**100.00**

9. LOANS TO CUSTOMERS (continued)

9.4 *Analysis of loan to customers by industries*

	31 March 2026		*31 December 2025*	
	VND million	*%*	*VND million*	*%*
Agriculture, forestry and fisheries	494,776	0.24	479,063	0.24
Mining	929,685	0.45	160,874	0.08
Seafood processing	1,511,514	0.73	1,655,320	0.82
Manufacturing, food processing, beverages, animal feed	2,619,003	1.26	2,035,080	1.01
Textile, skin and costumes manufacturing	1,043,065	0.50	928,898	0.46
Wood extraction, primary processing, manufacturing and other wood products	1,650,979	0.79	1,841,096	0.91
Paper manufacturing and printing	449,255	0.22	388,785	0.19
Pharmaceuticals, medicinal chemical, rubber, plastics, fertilizers, chemicals manufacturing	2,475,316	1.19	3,117,951	1.55
Production of construction materials (excluding steel, stainless steel, paint, mastic...)	2,605,273	1.25	2,837,918	1.41
Steel products	2,009,447	0.97	2,172,386	1.08
Production of stainless steel and other metallurgy	132,286	0.06	89,925	0.04
Mechanical, assembly, manufacturing of machinery, automobiles, motorcycles	4,877,710	2.35	4,672,517	2.32
Manufacturing of electronic, electrical equipment, optical computers, telecommunications equipment	2,631,090	1.27	2,997,376	1.49
Ship, boats	12,751	0.01	10,149	0.01
Office equipment, home appliances, medical equipment, education, sports	290,745	0.14	234,342	0.12
Production and distribution of electricity, energy, water supply, waste and wastewater management and processing	5,341,845	2.57	5,236,113	2.60
Construction	21,353,027	10.27	19,800,759	9.83
Light industry and consumer goods	23,067,965	11.09	23,076,154	11.47
Fertilizers, chemicals and other chemical products, medicines, pharmaceuticals, medical devices	2,261,618	1.09	1,886,242	0.94
Commercial of gasoline, oil	1,590,053	0.76	1,418,293	0.70
Trading of steel, cement, building materials other synthetic	9,212,640	4.43	9,646,788	4.79
Heavy industry	5,001,778	2.41	4,659,173	2.31
Transportation and waterways	6,014,810	2.89	6,015,874	2.99
Shipping business	1,689,835	0.81	1,626,106	0.81
Hotel services, tourism, dining, entertainment	294,105	0.14	344,296	0.17
Property and infrastructure	30,072,499	14.46	28,252,415	14.03
Telecommunications services	347,741	0.17	364,996	0.18
Professional, scientific and technological activities, administrative and support services, health education, information and communication	9,635,565	4.63	9,562,717	4.75
Warehousing and support services	725,888	0.35	593,791	0.29
Financial and securities activities	5,456,067	2.62	5,220,081	2.59
Other industries	1,024,157	0.49	1,379,416	0.68
Individuals	61,120,421	29.39	58,699,120	29.14
	207,942,909	**100.00**	**201,404,014**	**100.00**

10. PROVISION FOR CREDIT LOSSES OF LOANS TO CUSTOMERS

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
General provision	1,534,243	1,487,975
Specific provision	1,128,041	1,109,367
	2,662,284	**2,597,342**

Changes in provision for credit losses of loans to customers during the three-month period ended 31 March 2026 are as follows:

	General provision VND million	*Specific provision VND million*	*Total VND million*
Opening balance	**1,487,975**	**1,109,367**	**2,597,342**
Provision charged	46,268	299,251	345,519
Bad debts written off	-	(280,577)	(280,577)
Other decreases	-	(9)	(9)
Other increases	-	9	9
Closing balance	**1,534,243**	**1,128,041**	**2,662,284**

Changes in provision for credit losses of loans to customers during the three-month period ended 31 March 2025 are as follows:

	General provision VND million	*Specific provision VND million*	*Total VND million*
Opening balance	**1,288,492**	**1,635,529**	**2,924,021**
Provision charged	118,372	223,431	341,803
Bad debts written off	-	(447,500)	(447,500)
Closing balance	**1,406,864**	**1,411,460**	**2,818,324**

11. DEBTS PURCHASED

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Debts purchased in VND	-	2
Provision for credit losses of debts purchased	-	(2)
	-	-

Analysis of debts purchased by quality

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Loss	-	2
	-	**2**

12. INVESTMENT SECURITIES

12.1 *Available-for-sale securities*

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Debt securities	**84,301,939**	**97,307,982**
Government bonds	51,286,377	47,424,478
Debt securities issued by other local CIs	32,639,562	47,922,227
Debt securities issued by local economic entities	376,000	1,961,277
Provision for available-for-sale securities	**(2,820)**	**(14,710)**
General provision	(2,820)	(14,710)
	84,299,119	**97,293,272**

12.2 *Analysis by quality of debt securities classified as credit risk-bearing assets according to Circular 31*

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Current	32,241,397	49,507,504
Special mention	376,000	376,000
	32,617,397	**49,883,504**

13. LONG-TERM INVESTMENTS

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Investments in subsidiaries	1,697,076	1,697,076
Other long-term investments	1,236	1,236
	1,698,312	**1,698,312**

14. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures VND million	*Machines and equipment VND million*	*Means of transportation VND million*	*Office equipment VND million*	*Others VND million*	*Total VND million*
Cost						
Opening balance	24,146	580,750	119,425	92,105	6,824	823,250
Additions	-	14,784	-	13,801	-	28,585
Disposal	-	(2,093)	(8,201)	(3,542)	-	(13,836)
Closing balance	24,146	593,441	111,224	102,364	6,824	837,999
Accumulated depreciation						
Opening balance	12,065	372,863	74,012	72,753	3,581	535,274
Depreciation during the period	92	17,043	1,634	8,661	371	27,801
Disposal	-	(2,093)	(8,201)	(3,542)	-	(13,836)
Closing balance	12,157	387,813	67,445	77,872	3,952	549,239
Net book value						
Opening balance	12,081	207,887	45,413	19,352	3,243	287,976
Closing balance	11,989	205,628	43,779	24,492	2,872	288,760

Cost of fully depreciated tangible fixed assets in use as at 31 March 2026 is VND 309,964 million (as at 31 December 2025 is VND 320,173 million).

15. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights VND million	*Computer software VND million*	*Others VND million*	*Total VND million*
Cost				
Opening balance	69,315	614,861	20,215	704,391
Additions	-	19,006	-	19,006
Closing balance	69,315	633,867	20,215	723,397
Accumulated amortization				
Opening balance	1,882	477,598	16,187	495,667
Amortization during the period	240	9,022	471	9,733
Closing balance	2,122	486,620	16,658	505,400
Net book value				
Opening balance	67,433	137,263	4,028	208,724
Closing balance	67,193	147,247	3,557	217,997

Cost of fully amortized intangible fixed assets in use as at 31 March 2026 is VND 280,976 million (as at 31 December 2025 is VND 278,834 million).

16. OTHER ASSETS

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Construction in progress	**1,079,927**	**743,134**
Advances for purchase of fixed assets	354,848	257,001
Construction in progress	387,970	314,126
Repair of fixed assets	337,109	172,007
Receivables	**13,762,664**	**10,668,366**
Internal receivables	99,421	91,825
External receivables	13,663,243	10,576,541
- *Receivables from debt selling contracts*	*4,001,159*	*4,001,159*
- *Other receivables*	*9,662,084*	*6,575,382*
Provision for other assets	**(37,086)**	**(36,981)**
Other provision	(37,086)	(36,981)
Interest and fee receivables	**10,408,826**	**10,122,744**
Other assets	**1,049,053**	**610,876**
Other assets	1,049,053	610,876
	26,263,384	**22,108,139**

17. BORROWINGS FROM THE GOVERNMENT AND THE STATE BANK OF VIETNAM ("SBV")

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Borrowings from the SBV	**18,428,279**	**23,063,552**
Borrowings according to credit profile	999,972	999,972
Discounting of valuables papers	17,428,307	22,063,580
Deposits from the State Treasury	**75,502**	**3,044**
Deposits in VND	75,502	3,044
	18,503,781	**23,066,596**

18. DUE TO BANKS

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Deposits from other CIs	**84,216,375**	**79,395,147**
Demand deposits	29,527,661	29,489,629
- *In VND*	*29,193,209*	*29,193,678*
- *In foreign currencies*	*334,452*	*295,951*
Term deposits	54,688,714	49,905,518
- *In VND*	*48,710,215*	*45,679,896*
- *In foreign currencies*	*5,978,499*	*4,225,622*
Borrowings from other CIs	**31,670,935**	**29,455,943**
In VND	16,384,793	12,439,347
In foreign currencies	15,286,142	17,016,596
	115,887,310	**108,851,090**

19. CUSTOMER DEPOSITS

19.1 *Analysis of customer deposits by type of deposits*

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Demand deposits	**49,456,608**	**55,328,682**
Demand deposits in VND	43,199,561	49,042,543
Demand deposits in foreign currencies	6,257,047	6,286,139
Term deposits	**142,519,197**	**139,755,119**
Term deposits in VND	139,057,837	136,199,019
Term deposits in foreign currencies	3,461,360	3,556,100
Deposit for specific purposes	**313,575**	**166,516**
Deposit for specific purposes in VND	246,292	87,413
Deposit for specific purposes in foreign currencies	67,283	79,103
Margin deposits	**1,602,445**	**1,417,301**
Margin deposits in VND	1,469,964	1,308,128
Margin deposits in foreign currencies	132,481	109,173
	193,891,825	**196,667,618**

19.2 *Analysis of customer deposits by type of customers*

	31 March 2026		*31 December 2025*	
	VND million	*%*	*VND million*	*%*
Deposits from economic entities	104,195,255	53.74	110,255,430	56.06
Deposits from individuals	89,696,570	46.26	86,412,188	43.94
	193,891,825	**100.00**	**196,667,618**	**100.00**

20. VALUABLE PAPERS ISSUED

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Certificate of deposit	22,592,276	18,454,109
Ordinary bonds	14,180,000	14,180,000
	36,772,276	**32,634,109**

20. VALUABLE PAPERS ISSUED (continued)

Details of terms of valuable papers issued by par value at the end of the period are as follows:

	Ordinary bonds VND million	*Certificate of deposit VND million*	*Total VND million*
Up to 12 months			
- *In VND*	-	*12,400,000*	*12,400,000*
From 12 months to 5 years			
- *In VND*	*10,000,000*	*10,192,276*	*20,192,276*
From 5 years			
- *In VND*	*4,180,000*	-	*4,180,000*
	14,180,000	**22,592,276**	**36,772,276**

21. OTHER LIABILITIES

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Internal payables	**412,978**	**438,485**
Payables to employees	171,148	176,049
Other internal payables	241,830	262,436
External payables	**930,975**	**1,949,441**
Escrow accounts awaiting settlement	22,247	23,898
Tax payables to the State Budget	357,394	1,108,088
Payables relating to fund transferring	29,054	69,566
Other external payables	522,280	747,889
Bonus and welfare fund	**25,626**	**25,807**
	1,369,579	**2,413,733**

22. TAXES AND OTHER OBLIGATIONS TO THE STATE BUDGET

Unit: VND million

	Opening balance	*Movement during the period*		*Closing balance*
		Payables	*Paid*	
Receivables from the State Budget	-	-	**(5,998)**	**(5,998)**
Other taxes	-	-	(5,998)	(5,998)
Payables to the State Budget	**1,108,088**	**517,405**	**(1,268,099)**	**357,394**
Value added tax	7,796	21,489	(21,105)	8,180
Corporate income tax	1,079,916	348,531	(1,080,402)	348,045
Other taxes	20,376	147,383	(166,590)	1,169
Other payables	-	2	(2)	-
	1,108,088	**517,405**	**(1,274,097)**	**351,396**

23. OWNERS' EQUITY AND RESERVES

23.1 Statement of changes in equity

Unit: VND million

	Charter capital	*Share premium*	*Impact of exchange rate fluctuation*	*Development and investment reserve*	*Financial reserve*	*Capital supplementary reserve*	*Capital expenditure fund*	*Retained earnings*	*Total*
As at 01 January 2025	**26,000,000**	**33,460**	**-**	**3,397**	**2,270,846**	**1,010,926**	**608**	**7,572,104**	**36,891,341**
Net profit during the year	-	-	-	-	-	-	-	5,619,168	5,619,168
Appropriation to reserves	-	-	-	-	552,575	552,576	-	(1,105,151)	-
Utilization of reserves	-	-	-	-	(19)	-	-	-	(19)
Issuing shares for paying dividends	5,200,000	-	-	-	-	-	-	(5,200,000)	-
As at 01 January 2026	**31,200,000**	**33,460**	**-**	**3,397**	**2,823,402**	**1,563,502**	**608**	**6,886,121**	**42,510,490**
Net profit during the period	-	-	-	-	-	-	-	1,403,748	1,403,748
Impact of exchange rate fluctuation	-	-	17,630	-	-	-	-	-	17,630
As at 31 March 2026	**31,200,000**	**33,460**	**17,630**	**3,397**	**2,823,402**	**1,563,502**	**608**	**8,289,869**	**43,931,868**

23. OWNERS' EQUITY AND RESERVES (continued)

23.2 *Capital*

	31 March 2026 shares	*31 December 2025 shares*
Number of registered shares	**3,120,000,000**	**3,120,000,000**
Number of shares issued	**3,120,000,000**	**3,120,000,000**
Common shares	3,120,000,000	3,120,000,000
Number of outstanding shares	**3,120,000,000**	**3,120,000,000**
Common shares	3,120,000,000	3,120,000,000
Face value per share	**10,000**	**10,000**

The list of major shareholders holding shares of 5% or more of the Bank's charter capital is as follows:

	31 March 2026		*31 December 2025*	
	Number of common shares	*%*	*Number of common shares*	*%*
Vietnam Posts and Telecommunications Group	188,705,972	6,05	188,705,972	6.05

Vietnam Posts and Telecommunications Group operates in the form of a one-member limited liability company owned by the State according to Decision No. 955/QD-TTg dated 24 June 2010 of the Prime Minister and Business Registration Certificate of One Member Limited Liability Company No. 0100684378 issued by the Hanoi Department of Planning and Investments on 17 August 2010.

Capital adequacy ratio of the Bank as at 31 March 2026: 12.08%.

24. INTEREST AND SIMILAR INCOME

	For the three-month period ended 31 March 2026 VND million	*For the three-month period ended 31 March 2025 VND million*
Interest income from deposits	330,426	200,883
Interest income from loans to customers	4,579,037	3,878,460
Interest income from investment securities	951,613	563,474
Interest income from guarantee services	104,406	70,505
Other income from credit activities	559,978	89,711
	6,525,460	**4,803,033**

25. INTEREST AND SIMILAR EXPENSES

	For the three-month period ended 31 March 2026 VND million	*For the three-month period ended 31 March 2025 VND million*
Interest expenses on deposits	2,566,974	1,757,416
Interest expenses on borrowings	571,557	370,275
Interest expenses on valuable papers issued	444,868	257,467
Expenses for other credit activities	12,609	23,140
	3,596,008	**2,408,298**

26. NET FEES AND COMMISSION INCOME

	For the three-month period ended 31 March 2026 VND million	*For the three-month period ended 31 March 2025 VND million*
Fees and commission income	**374,081**	**526,598**
Settlement services	216,748	191,899
Treasury services	2,398	683
Entrustment and agent operations	18,026	3,475
Others	136,909	330,541
Fees and commission expenses	**(146,913)**	**(111,435)**
Settlement services	(87,500)	(54,568)
Treasury services	(2,160)	(1,628)
Others	(57,253)	(55,239)
Net fees and commission income	**227,168**	**415,163**

27. NET GAINS FROM TRADING OF FOREIGN CURRENCIES

	For the three-month period ended 31 March 2026 VND million	*For the three-month period ended 31 March 2025 VND million*
Income from foreign exchange	**1,801,722**	**1,302,102**
Income from spot trading of foreign currencies and gold	240,675	335,749
Income from trading of currency derivative financial instruments	1,561,047	966,353
Expenses for foreign exchange	**(1,683,009)**	**(1,046,958)**
Expense for spot trading of foreign currencies and gold	(57)	(174)
Expense for trading of currency derivative financial instruments	(1,682,952)	(1,046,784)
Net gains from trading of foreign currencies	**118,713**	**255,144**

28. NET LOSSES FROM TRADING SECURITIES

	For the three-month period ended 31 March 2026 VND million	*For the three-month period ended 31 March 2025 VND million*
Expenses for trading securities	-	(59)
Net losses from trading securities	**-**	**(59)**

29. NET LOSSES FROM INVESTMENT SECURITIES

	For the three-month period ended 31 March 2026 VND million	*For the three-month period ended 31 March 2025 VND million*
Income from trading of investment securities	203,203	90,400
Expenses for trading of investment securities	(298,852)	(102,637)
Provision reversed for investment securities	11,890	945
Net losses from investment securities	**(83,759)**	**(11,292)**

30. NET GAINS FROM OTHER OPERATING ACTIVITIES

	For the three-month period ended 31 March 2026 VND million	*For the three-month period ended 31 March 2025 VND million*
Other operating income	123,391	85,400
Other operating expenses	(15,051)	(5,367)
Net gains from other operating activities	**108,340**	**80,033**

31. OPERATING EXPENSES

	For the three-month period ended 31 March 2026 VND million	*For the three-month period ended 31 March 2025 VND million*
Tax expenses, fees and charges	**18,627**	**21,027**
Personnel expenses	**599,867**	**622,214**
Salaries, bonus and allowances	511,091	537,434
Salary-related allowances	58,318	61,330
Subsidies	15,550	11,518
Others	14,908	11,932
Asset expenses	**257,755**	**241,022**
- Includes: Depreciation and amortization	*37,534*	*31,016*
Administrative expenses	**293,433**	**267,450**
Includes:		
- Per diem expenses	*20,688*	*17,325*
- Credit institutions' mass activities expenses	*115*	*691*
Insurance expenses for customer deposits	**32,338**	**29,079**
Provision charged (excluding provision for on- and off-statement of financial position credit risks; provision for diminution in value of securities)	**96**	**12**
	1,202,116	**1,180,804**

32. CORPORATE INCOME TAX ("CIT") EXPENSES

	For the three-month period ended 31 March 2026 VND million	*For the three-month period ended 31 March 2025 VND million*
Profit before tax	**1,752,279**	**1,611,299**
Adjustments:		
- *Non-deductible expenses*	*336*	*3,952*
- *Movements of temporary differences*	*(12,094)*	*(335)*
Taxable income incurred during the period	**1,740,521**	**1,614,916**
Include:		
- *Income from operating activities*	*1,740,521*	*1,614,916*
Tax rate	20%	20%
CIT expenses	**348,104**	**322,983**
Include:		
- *CIT expenses from operating activities*	*348,104*	*322,983*
Adjustments of prior period' CIT expenses	427	33,068
CIT must be paid during the period	**348,531**	**356,051**
CIT payable at the beginning of the period	1,079,916	765,211
CIT paid during the period	(1,080,402)	(798,337)
CIT payable at the end of the period	**348,045**	**322,925**

33. CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents included in the separate cash flow statement comprise the following amounts on the separate statement of financial position:

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Cash and cash equivalents	1,960,567	1,458,540
Balances with the SBV	5,325,145	9,819,743
Demand deposit with other CIs	30,710,263	29,810,928
Placements with other CIs with original terms of 3 months or less	47,707,592	34,741,514
Securities with original maturities of three months or less from the date of purchase	4,253,875	1,944,641
	89,957,442	**77,775,366**

34. ASSETS, VALUABLE PAPERS USED FOR MORTGAGE, DISCOUNT AND REDISCOUNT

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Immovables	242,170,622	234,372,262
Movables	20,102,725	18,963,320
Valuable papers	61,844,336	53,098,275
Other assets	275,875,728	252,187,610
	599,993,411	**558,621,467**

35. EMPLOYEES' REMUNERATIONS

	For the three-month period ended 31 March 2026 VND million	*For the three-month period ended 31 March 2025 VND million*
I. Total average number of employees (person)	**6,795**	**6,484**
II. Employees' remuneration		
1. Total salary fund and bonus	2,851,391	2,505,538
2. Total income	2,852,302	2,506,575
3. Average monthly salary	34.97	32.20
4. Average monthly income	34.98	32.21

36. CONTINGENT LIABILITIES AND COMMITMENTS

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Credit guarantees	**171,477**	**179,186**
Foreign exchange commitments	**632,587,552**	**563,818,271**
Spot foreign exchange commitments - buy	21,867,261	9,059,474
Spot foreign exchange commitments - sell	21,872,680	9,058,693
Cross currency swap contracts	588,847,611	545,700,104
Letters of credit	**12,088,852**	**7,543,173**
Letters of credit	12,488,892	7,781,999
- *Less: Margin deposits*	*(400,040)*	*(238,826)*
Other guarantees	**39,049,862**	**41,177,703**
Settlement guarantees	12,106,303	13,014,554
Contract performance guarantees	6,637,074	6,771,570
Bid guarantees	1,023,159	1,501,442
Other guarantees	20,310,190	20,918,711
- *Less: Margin deposits*	*(1,026,864)*	*(1,028,574)*
Other commitments	**28,414,256**	**23,252,578**

37. UNCOLLECTED INTERESTS AND FEE RECEIVABLES

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Uncollected loan interest	1,488,584	1,430,434
Uncollected securities interest	5,807	5,827
Uncollected receivable fees	59	59
	1,494,450	**1,436,320**

38. BAD DEBTS WRITTEN OFF

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Principal of the bad debts written off is under monitoring	6,364,283	6,163,211
Interest of the bad debts written off is under monitoring	12,558,540	12,190,812
Other bad debts written off	31,979	31,979
	18,954,802	**18,386,002**

39. OTHER ASSETS AND DOCUMENTS

	31 March 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Other assets kept nominally	14,875,696	16,147,751
Other valuable documents are being preserved	78,169,275	95,515,741
	93,044,971	**111,663,492**

40. RELATED PARTY TRANSACTIONS

Related party transactions include all transactions undertaken with other parties to which the Bank is related. A party is considered to be related if the party has ability to control or to influence other parties in making decision of financial policies and operational activities. A party is related to the Bank if:

(a) Directly, or indirectly through one or more intermediaries, the party:

- Controls, is controlled by, or is under common control with, the Bank (including parents and subsidiaries);
- Has an interest in the Bank that gives it significant influence over the Bank;
- Has joint control over the Bank.

(b) The party is a joint venture in which the Bank is a venture or an associate;

(c) The party is a member of the key management personnel of the Bank;

(d) The party is a close member of the family of any individual referred to in (a) or (c); or

(e) The party is an entity that is controlled, jointly controlled or significantly influenced by, or for which significant voting power in such company resides with, directly or indirectly, any individual referred to in (c) or (d).

40. RELATED PARTY TRANSACTIONS (continued)

Details of significant balances with related parties at the end of the period are as follows:

	31 March 2026 Receivables/(Payables) VND million	*31 December 2025 Receivables/(Payables) VND million*
TNEX Finance Company Limited ("TNEX FINANCE") – Subsidiary		
Capital contribution	1,697,076	1,697,076
Demand deposits from TNEX FINANCE	(158,529)	(240,881)
Term deposits at TNEX FINANCE	8,215,394	5,306,394
Interest receivables from deposits	34,349	16,412
Debts purchased	-	2
Other receivables	61	61
Valuable papers	(3,000,000)	(3,000,000)
Interest payable on valuable papers	(84,767)	(36,685)
Other payables	(155,569)	-
Vietnam Posts and Telecommunications Group ("VNPT") – Major shareholder		
Demand deposits	(807)	(59)
Term deposits	(4,230,000)	(4,230,000)
Interest payables on deposits	(136,101)	(75,561)
ROX Group JSC and subsidiaries – Related party of the Board of Directors		
Demand deposits	(7,655)	(15,710)
Term deposits	(760)	(760)
Interest payables on deposits	(12)	(3)
Loans	15	106
Fee receivables	-	1
FamilyMart Vietnam JSC – Related party of the Board of Directors		
Demand deposits	(1,970)	(578)
Loans	28	21
ROX Asset JSC – Related party of the Board of Directors		
Demand deposits	(421)	(3)
ROX Living JSC – Related party of the Board of Directors		
Demand deposits	(928)	(1,256)
Loans	77	67
Other receivables	770	230
Members of the Board of Directors, Board of Management, Board of Supervision and related individuals		
Demand deposits	(10,006)	(13,191)
Term deposits and certificates of deposit	(99,003)	(62,546)
Loans	71,681	73,588
Interest, fee receivables and other receivables	319	376
Interest and other payables	(2,512)	(1,357)

40. RELATED PARTY TRANSACTIONS (continued)

Details of significant transactions with related parties during the period are as follows:

	For the three-month period ended 31 March 2026 VND million	*For the three-month period ended 31 March 2025 VND million*
TNEX FINANCE – Subsidiary		
Interest expenses on deposits and valuable papers	(48,556)	(2,022)
Interest income from deposits	91,903	20,492
Fee income	22	26
Agreement to issue cards to individual customers of TNEX Finance	2,290,332	-
MSB term deposit at subsidiary	16,018,394	4,436,300
MSB term deposit withdrawal from subsidiary	13,109,394	5,185,600
Term deposits at MSB	1,200,000	3,000,000
Term deposits withdrawal from MSB	1,200,000	2,000,000
VNPT – Major shareholder		
Interest expenses on deposits	(60,543)	(5)
ROX Group JSC and subsidiaries – Related party of the Board of Directors		
Interest expenses on deposits	(15)	(13)
Fee income	24	5
FamilyMart Vietnam JSC – Related party of the Board of Directors		
Interest expenses on deposits	(1)	-
ROX Living JSC – Related party of the Board of Directors		
Interest expenses on deposits	(1)	(1)
Outsourcing services	(70)	-
Members of the Board of Directors, Board of Management, Board of Supervision and related individuals		
Remunerations of the Board of Directors	(2,749)	(2,770)
- *Chairman*	-	-
- *Vice - Chairman 1*	*(734)*	*(744)*
- *Vice - Chairman 2*	*(711)*	*(711)*
- *Member 2*	*(470)*	*(474)*
- *Member 3*	*(436)*	*(444)*
- *Member 4*	*(398)*	*(398)*
Remunerations of the Board of Supervision	*(1,481)*	(1,374)
Salaries of the Chief Executive Officer	(2,772)	(2,839)
Interest income from loans	619	1,362
Interest expenses on deposits and valuable paper issued	(1,307)	(851)
Fee income and other income	67	54

41. CONCENTRATION OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS BY GEOGRAPHICAL REGIONS

	Credit granting (loans to customers and other CIs) VND million	*Fund mobilized (deposits from customers, due to banks) VND million*	*Credit commitments VND million*	*Derivative instruments (Total contract nominal value) VND million*	*Trading and investment securities VND million*
Domestic	220,373,037	277,821,572	51,310,191	294,906,123	84,301,939
Overseas	-	286,628	-	-	-
Total	**220,373,037**	**278,108,200**	**51,310,191**	**294,906,123**	**84,301,939**

42. RISK MANAGEMENT POLICIES

The Bank's business goal is to be a multi-functional financial institution. Accordingly, the Bank provides a variety of products and services to its customers in order to achieve the above goal and at the same time ensure the expected profit. The utilization of financial instruments, including fund mobilization (customer deposits and valuable papers issued) and investments of these funds in high-quality assets, which is the core of the Bank's activities, helps it achieve its profit goal but also incur risks that need to be managed closely. The Bank manages its risks through the use of limits in order to proactively managing risks and implementing preventive measures/tools in order to reduce risks. Through holding a large proportion of high-quality financial instruments, the statement of financial position structure of the Bank is adequate to avoid significant exposures within the scope of its operations and manage its liquidity position.

In managing credit risk, the Bank has fully issued and effectively applied documents on credit risk management with details on lending policies, procedures and implementation instructions standardizing the Bank's credit activities. Liquidity risks are controlled and managed through management instruments for liquidity risks such as holding a high proportion of assets as a large base of cash and cash equivalents in the form of Nostro accounts, balances with the SBV, placements with other CIs and especially highly liquid valuable papers. The risk-weighted ratios are also used to manage the Bank's liquidity. The Bank frequently assesses its interest rate gaps, compares them with those in domestic and international markets, and then applies appropriate adjustments timely. In addition, the effective implementation of a number of the Bank's risk management has been enhanced by the deployment of the Centralized Capital Management and the Centralized Payment System, in which the Bank's capital and payment transactions are solely performed by the Head Office. This helps monitoring the Bank's funds movements more effectively, efficiently, and reduces possible errors and unnecessarily complexities.

42.1 Market risk

42.1.1 Interest rate risk

Interest rate risk is the risk of adverse fluctuations in interest rates on income, assets, liabilities and off - statement of financial position commitments of the Bank, arising from:

- Differences between the year of fixing new interest rate or redefining interest rate;
- Changes in relationship between interest rates of various financial instruments with the same maturity date;
- Changes in relationship between interest rates at different maturities;
- Influences from interest rate options, products with interest rate options elements.

42. RISK MANAGEMENT POLICIES (continued)

42.1 Market risk (continued)

42.1.1 Interest rate risk (continued)

The Bank maintains an interest rate risk management policy that ensures the following principles:

- Complying with the regulations of the SBV and its internal regulations on the internal control system over interest rate risk management;
- Periodically measuring; Strictly monitoring and controlling potential interest rate risks in the Bank's key business operations (including assets, liabilities and off-balance sheet commitments); thereby fully implementing measures to balance assets-liabilities structure; and/or preventive measures to minimize the Bank's exposures against adverse fluctuations in market interest rates;
- Establishing minimum limits for interest rate risk management on the interest rate re-pricing period; change in net interest and similar income and change in economic value of owners' equity based on stress test results in normal scenarios and adverse scenarios.

Principles for classifying and measuring interest rate risk status through the gap of interest rate re-pricing period of Asset; Liability items located on and off-statement of financial position (illustrated on *Note 42.1.1*) meet the following contents:

- Interest-sensitive items (assets, liabilities) are those whose income/expenses/prices change when interest rates change;
- Non-interest-bearing items (non-interest rate sensitive) include but are not limited to: cash, gold, silver, gemstones, balances with the SBV, securities held for trading, premiums, discounts, interest and fees receivable, long-term investments, fixed assets, investment securities (equity securities), other assets, other non-interest-bearing debt and overdue portion of asset items;
- Overdue indicators of asset items are cash flows that are overdue and/or classified as Group 2 or higher according to CIC;
- Interest-sensitive items are allocated to periods on the report based on the actual interest rate re-pricing period of each transaction arising in the item;
- The actual term used for determining interest rate is the year of time (number of days) from the end of the accounting period until the interest rate re-adjustment date (the interest rate re-pricing date) or the due date/partial due date according to the contract of the financial assets and liabilities, whichever comes first. Details are as follows:
  - Items that are sensitive to interest rates but whose interest rate re-pricing period cannot be specifically determined (deposits/demand deposits from CIs, economic entities and individuals, overdrafts, credit cards) will be recorded in the year closest on report (up to 1 month);
  - Items with floating interest rate: the actual interest rate re-pricing term is calculated from the end of the accounting period until the interest rate re-pricing date or maturity date/partial due date according to the contract, whichever comes first;
  - The interest-sensitive items of other assets and liabilities which have fixed interest rate: the actual interest rate re-pricing term is calculated from the end of the accounting period until maturity date/partial due date according to the contract.

42. RISK MANAGEMENT POLICIES (continued)

42.1 Market risk (continued)

42.1.1 Interest rate risk (continued)

Unit: VND million

			Interest re-pricing period						
	Overdue	*Non-interest bearing*	*Up to 1 month*	*1 – 3 months*	*3 – 6 months*	*6 -12 months*	*1 – 5 years*	*Over 5 years*	*Total*
Assets									
Cash, gold and gemstones	-	1,960,567	-	-	-	-	-	-	1,960,567
Balances with the SBV	-	5,325,145	-	-	-	-	-	-	5,325,145
Due from banks (*)	-	-	70,406,312	14,998,492	3,892,488	1,454,668	96,023	-	90,847,983
Loans to customers and debts purchased (*)	7,572,760	-	45,323,700	55,798,857	39,889,388	23,891,235	31,615,064	3,851,905	207,942,909
Investment securities (*)	376,000	2,438,588	1,270,000	7,882,129	7,250,000	9,599,611	12,934,490	42,551,121	84,301,939
Long-term investments (*)	-	1,698,312	-	-	-	-	-	-	1,698,312
Fixed assets	-	506,757	-	-	-	-	-	-	506,757
Other assets (*)	192,192	25,515,204	1,200	2,400	8,229	21,087	127,034	433,124	26,300,470
Total assets	**8,140,952**	**37,444,573**	**117,001,212**	**78,681,878**	**51,040,105**	**34,966,601**	**44,772,611**	**46,836,150**	**418,884,082**
Liabilities									
Borrowings from the Government and the SBV	-	-	13,522,749	3,981,059	991,241	8,732	-	-	18,503,781
Due to banks	-	-	99,967,052	13,237,674	2,384,901	297,683	-	-	115,887,310
Derivative financial instruments	-	-	273,623	8,775,191	634,050	(2,419,586)	(6,871,864)	-	391,414
Customer deposits	-	-	71,491,231	39,111,722	46,559,285	30,631,703	6,079,884	18,000	193,891,825
Valuable papers issued	-	-	2,510,594	4,900,000	954,692	9,400,000	19,006,990	-	36,772,276
Other liabilities (*)	-	6,803,418	-	-	-	-	-	-	6,803,418
Total liabilities	**-**	**6,803,418**	**187,765,249**	**70,005,646**	**51,524,169**	**37,918,532**	**18,215,010**	**18,000**	**372,250,024**
On-statement of financial position interest sensitivity gap	**8,140,952**	**30,641,155**	**(70,764,037)**	**8,676,232**	**(484,064)**	**(2,951,931)**	**26,557,601**	**46,818,150**	**46,634,058**
Off-statement of financial position interest sensitivity gap	**-**	**-**	**551,784**	**9,273,587**	**2,482,085**	**5,815,291**	**(5,585,809)**	**(11,703,400)**	**833,538**
On and Off-statement of financial position interest sensitivity gap	**8,140,952**	**30,641,155**	**(70,212,253)**	**17,949,819**	**1,998,021**	**2,863,360**	**20,971,792**	**35,114,750**	**47,467,596**

(*) balances of these items do not include risk provision

42. RISK MANAGEMENT POLICIES (continued)

42.1 Market risk (continued)

42.1.2 Currency risk

Currency risk is the risk that the value of financial instruments will fluctuate due to fluctuations in foreign exchange rates.

The Bank is incorporated and operates in Vietnam with VND as its reporting currency. The major currency of its transaction is also VND. Asset - liability structure of the Bank includes different foreign currencies such as USD, EUR, JPY,... which is the cause of currency risk.

The Bank maintains a currency risk management policy that ensures the following principles:

- Complying with the regulations of the SBV and its internal regulations on the internal control system over foreign exchange risk management;
- Measuring on a daily basis; strictly monitor and control foreign exchange risks on the basis of ensuring compliance with established limits (in accordance with the SBV's regulations) on foreign currency positions; potential profit/loss; concentration levels by currency which are based on stress test results in normal scenarios and adverse scenarios.

	EUR equivalent VND million	*USD equivalent VND million*	*Other foreign currencies equivalent VND million*	*Total VND million*
Asset				
Cash, gold and gemstones	13,488	810,223	46,508	870,219
Balances with the SBV	53	710,447	-	710,500
Due from banks (*)	44,584	5,124,136	271,571	5,440,291
Derivative financial instruments	444,513	4,919,154	-	5,363,667
Loans to customers (*)	2,570	7,113,544	2,384	7,118,498
Other assets (*)	4	155,197	9,948	165,149
Total assets	**505,212**	**18,832,701**	**330,411**	**19,668,324**
Liabilities				
Due to banks	17,604	21,574,908	6,581	21,599,093
Customer deposits	154,010	9,503,646	260,515	9,918,171
Derivative financial instruments	-	-	7,749	7,749
Other liabilities (*)	18,436	441,712	36,357	496,505
Total liabilities and owner's equity	**190,050**	**31,520,266**	**311,202**	**32,021,518**
FX position on statement of financial position	**315,162**	**(12,687,565)**	**19,209**	**(12,353,194)**
FX position off-statement of financial position	**88,298**	**10,725,322**	**37,002**	**10,850,622**
Net on, off-statement of financial position	**403,460**	**(1,962,243)**	**56,211**	**(1,502,572)**

(*) balances of these items do not include risk provision

42. RISK MANAGEMENT POLICIES (continued)

42.2 Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Bank will not be able to meet its financial obligations as they fall due, or the risk that the Bank has to pay cost higher than the average cost of the market under the Bank's internal regulations in order to meet those obligations.

The Bank has maintained a liquidity risk management policy that ensures the following principles:

- Complying with the regulations of the SBV and its internal regulations on the internal control system over liquidity risk management. It has outstanding organizational structure of 3 lines of defense; in which the first line is managed in parallel by 02 functions: Balance Sheet Management (BSM) and Asset Liability Management (ALM) on a daily basis;
- Always maintaining a portfolio of highly liquid assets which are managed according to market value and ability to convert into cash to ensure liquidity required under normal and stressed conditions;
- Managing and monitoring intraday liquidity; identifying funding sources and ability to mobilize these sources to meet daily payment needs; forecasting situations that cause abnormal changes in liquidity during the day and implementing timely and effective handling measures;
- Always focus on diversifying funding sources, ensuring ability to access the active market and understanding the correlation of credit risk, market risk, operational risk, reputational risk, legal risk and other key risks that impact on the its liquidity;
- Establishing liquidity risk management limits in accordance with the SBV's regulations and issue a contingency funding plan (CFP) based on the results of a liquidity stress test in a normal scenarios and adverse scenarios;
- Using internal fund transferring price and liquidity premium component (Liquidity Premium) in the internal fund transfer pricing mechanism (FTP) flexibly to regulate liquidity and term structure in each period.

Principles for classifying and measuring liquidity risk status through the maturity table of assets and liabilities recorded on the statement of financial position as follows:

- The maturity terms of assets and liabilities represent the remaining period of assets and liabilities as calculated from the separate financial statements date to the maturity date/partial maturity date in accordance with contractual terms and conditions.
- The following assumptions and conditions are adopted in the analysis of maturity of the Bank's assets and liabilities:
  - Cash, balances with the SBV and demand deposits with other CIs including compulsory reserves are considered highly liquid and are allocated to the bucket of up to one month;
  - The maturity of securities is calculated based on investment purposes:
  - Securities held for trading; available-for-sale securities, which are listed on the stock exchanges or registered on the unlisted stock market, are considered highly liquid and can be transferred immediately within 1 month based on book value;
  - Other types of investment securities are allocated based on the contractual maturity date of each kind of securities based on book value. In practice, this portfolio includes government-issued or government-guaranteed bonds, which are regarded as high-quality liquid assets and can be readily monetized to support liquidity needs within the one-month time horizon;
- The maturity of fixed asset investments, capital contribution and share purchase are considered long-term because these investments do not have specific maturity date;

42. RISK MANAGEMENT POLICIES (continued)

42.2 Liquidity risk (continued)

- The maturity of due from banks, due to banks, loans to customers and customer deposits are based on the contractual maturity date/partial maturity date. The actual maturity date can be adjusted from contractual term when the contract is extended. In fact, based on customer behavior statistical models, the Bank observes that both demand and term deposits from customers may be revolving and thus remain stable (in the case of demand deposits) and/or exhibit high renewal rates upon maturity, and therefore, lasting beyond the original maturity date;
- The maturity of loans to customers from debts purchased is determined based on the due date of the loan contract as prescribed;
- The maturity of derivative contracts (Swap, Forward) is determined based on the contractual term of the transaction net basis of clearing between cash inflows and outflows;
- The maturity of other assets and other liabilities is allocated into buckets according to the payment characteristics of each item.
- For assets and liabilities whose expected payment date/due date cannot be determined or are not reliably available, the Bank determines the maturity date according to the conservatism principle. Accordingly, it is considered long-term (over 1 year) for cash inflows and short term (less than 3 months) for cash outflows.

Classification of assets and liabilities according to the original term prescribed in contracts or in the issuance term is as follows:

42. RISK MANAGEMENT POLICIES (continued)

42.2 *Liquidity risk* (continued)

Unit: VND million

	Overdue		Current					
	Above 3 months	*Up to 3 months*	*Up to 1 month*	*1 - 3 months*	*3 - 12 months*	*1 - 5 years*	*Above 5 years*	*Total*
Assets								
Cash, gold and gemstones	-	-	1,960,567	-	-	-	-	1,960,567
Balances with the SBV	-	-	5,325,145	-	-	-	-	5,325,145
Due from banks (*)	-	-	70,358,850	14,998,490	5,387,140	103,503	-	90,847,983
Loans to customers and debts purchased (*)	5,265,953	2,306,807	12,324,684	30,862,005	48,609,624	61,508,407	47,065,429	207,942,909
Investment securities (*)	-	376,000	1,366,878	7,527,146	17,648,695	12,934,490	44,448,730	84,301,939
Long-term investment (*)	-	-	-	-	-	-	1,698,312	1,698,312
Fixed assets	-	-	-	-	-	-	506,757	506,757
Other assets (*)	190,983	1,209	1,510,580	4,124,984	6,520,323	5,350,990	8,601,401	26,300,470
Total assets	**5,456,936**	**2,684,016**	**92,846,704**	**57,512,625**	**78,165,782**	**79,897,390**	**102,320,629**	**418,884,082**
Liabilities								
Borrowings from the Government and the SBV	-	-	13,522,750	3,981,059	999,972	-	-	18,503,781
Due to banks (**)	-	-	98,650,180	13,237,680	1,432,630	2,141,380	425,440	115,887,310
Derivative financial instruments	-	-	10,254	(36,807)	315,267	102,700	-	391,414
Customer deposits (**)	-	-	70,902,465	39,268,440	77,621,410	6,081,510	18,000	193,891,825
Valuable papers issued	-	-	2,510,594	4,900,000	7,854,692	19,006,990	2,500,000	36,772,276
Other liabilities (*)	-	-	1,770,125	1,878,929	2,720,040	434,031	293	6,803,418
Total liabilities	**-**	**-**	**187,366,368**	**63,229,301**	**90,944,011**	**27,766,611**	**2,943,733**	**372,250,024**
Net liquidity gap	**5,456,936**	**2,684,016**	**(94,519,664)**	**(5,716,676)**	**(12,778,229)**	**52,130,779**	**99,376,896**	**46,634,058**

(*) Balances of these items do not include risk provision

(**) All demand deposits are allocated within the bucket of up to one month. In practice, based on statistical models analyzing customer behavior, the Bank recognizes that both demand and term deposits from customers may be maintained stably and/or exhibit high rollover rates upon maturity, allowing them to be sustained for periods longer than their original contractual maturities.

43. EXCHANGE RATES OF APPLICABLE FOREIGN CURRENCIES AND GOLD AGAINST VIETNAM DONG AT THE END OF THE PERIOD

	31 March 2026 *VND*	*31 December 2025* *VND*
USD	26,337	26,256
EUR	30,239	30,836
GBP	35,140	35,395
CHF	32,700	33,145
JPY	165	164
SGD	20,470	20,670
CAD	18,915	19,137
AUD	18,148	17,654

Prepared by:	Reviewed by:	Approved by:
Ms. Phi Thi Hanh	Ms. Do Thi Tuyet Nhung	Ms. Nguyen Thi Thu Hang
Financial Reporting Manager	Chief Accountant	Head of Financial Management Division

Hanoi, Vietnam

24 April 2026